

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**CÔNG TY CỔ PHẦN KẾT CẤU KIM LOẠI
VÀ LẮP MÁY DẦU KHÍ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024
(đã được soát xét)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	06 - 48
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	11 - 48

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3500834094 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp lần đầu ngày 26 tháng 11 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ mười bốn ngày 28 tháng 06 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 2 Nguyễn Hữu Cánh, phường Thắng Nhất, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Vũ Minh Công	Chủ tịch	
Ông Lim Hau Guan	Thành viên	
Ông Đinh Văn Hưng	Thành viên	
Ông Trần Minh Ngọc	Thành viên	
Ông Trần Vũ Phụng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 20/05/2024
Ông Đinh Văn Tân	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 20/05/2024

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phan Khắc Mẫn	Giám đốc	
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Phó Giám đốc	
Ông Trần Quang Ngọc	Phó Giám đốc	
Ông Lê Sanh Thành	Phó Giám đốc	
Ông Thái Doãn Thuyết	Phó Giám đốc	Nghỉ hưu từ 01/08/2024

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Thùy Trang	Trưởng ban
Ông Hoàng Văn Hải	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thu Anh	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Phan Khắc Mẫn

Giám đốc

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 29 tháng 08 năm 2024

Số: 290824.005/BCTC.HCM

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí được lập ngày 29 tháng 08 năm 2024, từ trang 06 đến trang 48, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo. Tuy nhiên, do vấn đề mô tả tại đoạn “Cơ sở của việc từ chối đưa ra kết luận”, chúng tôi đã không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng thích hợp để làm cơ sở đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cơ sở của việc từ chối đưa ra kết luận

Chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các thủ tục soát xét cần thiết theo quy định của hệ thống Chuẩn mực Việt Nam về dịch vụ soát xét nhưng vẫn không thể đưa ra được kết luận đối với các vấn đề sau đây:

1. Công ty đang theo dõi giá trị quyền sử dụng đất liên quan đến khu đất tại số 02 Nguyễn Hữu Cánh, phường Thăng Nhất, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu với nguyên giá là 15,166 tỷ VND, hao mòn lũy kế đến ngày 30/06/2024 là 6,281 tỷ VND (xem Thuyết minh số 12). Khu đất này đã được chuyển đổi mục đích đầu tư dự án Khu phức hợp Chung cư cao ốc - Văn phòng do chính Công ty làm chủ đầu tư và đã được nghiệm thu đưa vào sử dụng từ năm 2011. Ngày 24/08/2017, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu thu hồi khu đất này để cấp lại quyền sử dụng cho các chủ sở hữu thuộc dự án. Trong đó, Công ty có quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất là tầng 1, tầng 2, tầng 3, tầng 4, tầng 5, tầng kỹ thuật và tầng kỹ thuật mái thuộc dự án này. Đến thời điểm phát hành báo cáo soát xét này, Công ty vẫn chưa tính giá trị quyền sử dụng khu đất này vào giá thành của dự án.
2. Chúng tôi đã không thể thu thập được các tài liệu cần thiết có liên quan đến Dự án Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2 và Dự án Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu I. Do đó, chúng tôi không thể đưa ra kết luận về sự phù hợp của doanh thu, giá vốn đã ghi nhận lũy kế đến ngày 30/06/2024 với tổng giá trị lần lượt là 892,971 tỷ VND và 997,303 tỷ VND (trong đó giá trị doanh thu, giá vốn đã được Công ty ghi nhận trong kỳ này với cùng số tiền là 4,930 tỷ VND); chưa đánh giá được sự phù hợp và đầy đủ của chi phí sản xuất kinh doanh dở dang liên quan đến 02 dự án nêu trên tại ngày 30/06/2024 và 31/12/2023 với giá trị lần lượt là 144,571 tỷ VND và 149,758 tỷ VND, cũng như ảnh hưởng của các vấn đề này tới báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

Từ chối đưa ra kết luận

Do tầm quan trọng của các vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của việc từ chối đưa ra kết luận”, chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng thích hợp để làm cơ sở đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ. Do đó, chúng tôi không đưa ra kết luận nào về các Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Tại thời điểm 30/06/2024, các khoản nợ phải trả ngắn hạn của Công ty đang vượt quá Tài sản ngắn hạn là 384,002 tỷ VND, khoản lỗ lũy kế là 584,180 tỷ VND, khoản nợ phải trả đã quá hạn thanh toán tại 30/06/2024 là 431,083 tỷ VND. Các vấn đề này cùng với các vấn đề trình bày tại Thuyết minh số 01 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2024 vẫn được trình bày trên cơ sở giả định về khả năng hoạt động liên tục.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi việc từ chối đưa ra kết luận của chúng tôi.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Ngô Minh Quý

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2434-2023-002-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 08 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		336.080.185.815	290.400.586.447
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	81.965.501.777	40.194.043.110
111	1. Tiền		28.292.396.849	24.441.158.721
112	2. Các khoản tương đương tiền		53.673.104.928	15.752.884.389
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		132.400.472.329	89.803.130.916
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	125.619.350.194	79.726.386.526
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	6.191.898.019	12.446.958.622
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	11.233.285.458	8.308.353.928
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(10.644.061.342)	(10.678.568.160)
140	III. Hàng tồn kho	09	110.448.795.429	149.119.194.962
141	1. Hàng tồn kho		199.891.780.198	265.751.503.342
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(89.442.984.769)	(116.632.308.380)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		11.265.416.280	11.284.217.459
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	847.154.699	889.777.560
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	10.418.261.581	10.394.439.899
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		514.098.392.786	530.279.271.278
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		793.209.960	1.647.696.496
216	1. Phải thu dài hạn khác	07	793.209.960	1.647.696.496
220	II. Tài sản cố định		401.950.585.509	414.776.505.073
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	391.947.587.729	404.335.019.655
222	- Nguyên giá		950.295.536.974	953.607.009.973
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(558.347.949.245)	(549.271.990.318)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	10.002.997.780	10.441.485.418
228	- Nguyên giá		29.945.824.162	29.945.824.162
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(19.942.826.382)	(19.504.338.744)
230	III. Bất động sản đầu tư	13	11.186.744.253	11.335.900.827
231	- Nguyên giá		17.530.390.046	17.530.390.046
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(6.343.645.793)	(6.194.489.219)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		1.593.639.558	1.593.639.558
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	1.593.639.558	1.593.639.558
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	50.000.000	50.000.000
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		5.050.000.000	5.050.000.000
254	2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(5.000.000.000)	(5.000.000.000)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		98.524.213.506	100.875.529.324
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	98.524.213.506	100.875.529.324
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		850.178.578.601	820.679.857.725

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		728.849.089.508	702.083.206.502
310	I. Nợ ngắn hạn		720.082.647.328	693.244.592.014
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	557.245.907.619	537.650.462.456
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	10.736.054.161	31.624.843.210
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	26.585.070.675	20.889.033.220
314	4. Phải trả người lao động		20.334.477.829	12.183.862.770
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	60.878.985.739	61.698.013.467
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	19	248.295.076	108.553.728
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	19.762.680.452	18.503.175.263
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	21	21.304.527.877	7.600.000.000
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		2.986.647.900	2.986.647.900
330	II. Nợ dài hạn		8.766.442.180	8.838.614.488
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	19	247.423.580	295.595.888
337	2. Phải trả dài hạn khác	20	636.919.000	660.919.000
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn	22	7.882.099.600	7.882.099.600
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		121.329.489.093	118.596.651.223
410	I. Vốn chủ sở hữu	23	121.329.489.093	118.596.651.223
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		600.000.000.000	600.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		600.000.000.000	600.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		13.251.400.000	13.251.400.000
415	3. Cổ phiếu quỹ		(20.000)	(20.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		92.258.894.332	92.258.894.332
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(584.180.785.239)	(586.913.623.109)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(586.913.623.109)	(427.907.435.025)
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		2.732.837.870	(159.006.188.084)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		850.178.578.601	820.679.857.725

Hoàng Anh
Người lập

Lê Minh Phong
Phụ trách Phòng Tài chính Kế toán

Phan Khắc Mẫn
Giám đốc

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 29 tháng 08 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	283.685.648.317	282.590.304.108
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		283.685.648.317	282.590.304.108
11	4. Giá vốn hàng bán	26	262.888.647.345	392.632.417.643
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		20.797.000.972	(110.042.113.535)
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27	183.060.366	852.392.988
22	7. Chi phí tài chính	28	2.139.713.582	840.679.333
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		614.049.213	829.531.204
25	8. Chi phí bán hàng		-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	17.054.030.031	14.906.231.407
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		1.786.317.725	(124.936.631.287)
31	11. Thu nhập khác	30	1.267.571.635	788.514.794
32	12. Chi phí khác	31	321.051.490	575.385.995
40	13. Lợi nhuận khác		946.520.145	213.128.799
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		2.732.837.870	(124.723.502.488)
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32	-	-
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		2.732.837.870	(124.723.502.488)
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	33	46	(2.079)

Hoàng Anh
Người lập

Lê Minh Phong
Phụ trách Phòng Tài chính Kế toán

Phan Khắc Mẫn

Giám đốc
Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 29 tháng 08 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		2.732.837.870	(124.723.502.488)
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		12.975.076.138	13.386.370.966
03	- Các khoản dự phòng		(27.223.830.429)	31.769.797.668
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		1.511.568.817	(109.333.586)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(181.321.257)	(683.881.054)
06	- Chi phí lãi vay		614.049.213	829.531.204
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(9.571.619.648)	(79.531.017.290)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(41.742.144.257)	60.258.033.606
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		65.859.723.144	143.130.743.162
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		12.813.719.001	(82.240.141.110)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		2.393.938.679	(37.629.752.747)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(1.883.468.777)	(896.672.119)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		-	(1.362.000.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		27.870.148.142	1.729.193.502
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	(30.440.000)
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		191.295.773	748.524.594
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		191.295.773	718.084.594
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		20.469.054.866	367.434.422
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(6.764.526.989)	(29.709.730.990)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		13.704.527.877	(29.342.296.568)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		41.765.971.792	(26.895.018.472)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		40.194.043.110	79.794.226.680
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		5.486.875	374.834
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	81.965.501.777	52.899.583.042

Hoàng Anh
Người lập

Lê Minh Phong
Phụ trách Phòng Tài chính Kế toán

Phan Khắc Mẫn
Giám đốc

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 29 tháng 08 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3500834094 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp lần đầu ngày 26 tháng 11 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ mười bốn ngày 28 tháng 06 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 2 Nguyễn Hữu Cánh, phường Thắng Nhất, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 600.000.000.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2024 là 600.000.000.000 VND; tương đương 60.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Ngày 27/05/2010, Công ty đã chính thức niêm yết cổ phiếu trên thị trường chứng khoán trên sàn HOSE với mã cổ phiếu là PXS, số lượng niêm yết lần đầu là 20 triệu cổ phiếu.

Ngày 24/06/2022, Công ty chính thức bị hủy niêm yết bắt buộc đối với 60 triệu cổ phiếu trên sàn Hose.

Ngày 01/07/2022, Công ty được HNX chấp thuận đăng ký giao dịch trên sàn UPCOM, số lượng 60 triệu cổ phiếu, ngày giao dịch đầu tiên trên sàn UPCOM là ngày 08/07/2022.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 là 639 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là 644 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Xây lắp thiết bị, máy móc liên quan đến công trình dầu khí.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Kinh doanh vật tư, thiết bị xây dựng dầu khí; Chế tạo và cung cấp các loại ống thép, ống nối, khớp nối và các phụ kiện phục vụ trong lĩnh vực dầu khí, công nghiệp;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Lập thẩm tra báo cáo đầu tư dự án, đầu tư xây dựng công trình; Lập tổng dự toán, dự toán các công trình, lập thẩm tra thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công công trình dầu khí, dân dụng, công nghiệp; Quản lý dự án; Quản lý chất lượng xây dựng công trình; Tư vấn đấu thầu, lập hồ sơ mời thầu và đánh giá hồ sơ dự thầu các công trình; Khảo sát địa hình, địa chất công trình; Thẩm tra tổng dự toán và dự toán chi tiết các công trình; Thiết kế hệ thống điện, phần nhiệt và điện lạnh công trình công nghiệp hóa chất, chế biến khí; Thiết kế kết cấu công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp, công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị, công trình điện áp dưới 220KV; Thiết kế kiến trúc công trình dân dụng, công nghiệp; Thiết kế xây dựng, cơ điện, cơ khí công trình công nghiệp; Thiết kế công trình công nghiệp (cấp nhiệt, điều hòa nhiệt độ); Thiết kế đường ống công nghệ công trình dầu khí;
- Xây dựng công trình điện. Chi tiết: Công trình điện và dịch vụ xây dựng công trình điện như: Công trình điện gió, Công trình nhiệt điện; Công trình thủy điện; Công trình điện mặt trời; Công trình điện khí biogas; Công trình điện khác;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật;

- Xây dựng công trình công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thương mại và dân dụng;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động (Doanh nghiệp chỉ được phép hoạt động khi được sở Lao động - Thương binh và Xã hội cấp giấy phép hoạt động giới thiệu việc làm);
- Vận tải hành khách, hàng hóa, bê tông tươi đường bộ bằng ô tô;
- Đào tạo sơ cấp. Chi tiết: Đào tạo nâng cao cán bộ công nhân kỹ thuật chuyên ngành;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển. Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng các công trình dầu khí (ngoài khơi và trên đất liền), xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, cảng sông, cảng biển, xây dựng đô thị;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc cho thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản; Đầu tư xây dựng các nhà máy chế tạo ống thép, nhà máy chế tạo cơ khí, thiết bị phục vụ ngành dầu khí; Đầu tư xây dựng cảng sông, cảng biển; Đầu tư xây dựng các khu công nghiệp; Kinh doanh văn phòng nhà ở;
- Gia công cơ khí; Xử lý và tráng phủ kim loại. Chi tiết: Sản xuất thiết bị cơ khí phục vụ ngành dầu khí, đóng tàu và kinh doanh cảng sông, cảng biển;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng. Chi tiết: Khảo sát, thiết kế, chế tạo, lắp đặt các chân đế giàn khoan, khối thượng tầng, các kết cấu kim loại, các bồn bể chứa (xăng, dầu khí hóa lỏng, nước), bình chịu áp lực và hệ thống công nghệ; Thiết kế kiến trúc công trình; Thiết kế cơ khí công trình dân dụng và công nghiệp;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét. Chi tiết: Sản xuất vật liệu xây dựng;
- Đóng tàu và cấu kiện nổi. Chi tiết: Đóng tàu, giàn khoan trên đất liền, ngoài biển;
- Lắp đặt máy móc thiết bị công nghiệp, lắp đặt các đường dây tải điện, các hệ thống điện dân dụng, công nghiệp;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Vận tải bằng xe ô tô, container;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: Bán buôn thiết bị nâng hạ, vận chuyển, thi công;
- Bốc xếp hàng hóa. Chi tiết: Bốc xếp hàng hóa tại cảng sông, cảng biển;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ hàng hải: Dịch vụ đại lý tàu biển; Dịch vụ kiểm đếm hàng hóa; Dịch vụ lai dắt tàu biển; Dịch vụ sửa chữa tàu biển tại cảng; Dịch vụ vệ sinh tàu biển; Dịch vụ bốc dỡ hàng hóa tại cảng; Quản lý, điều hành, kinh doanh khai thác cảng dịch vụ dầu khí; Cung cấp dịch vụ hạ thủy, nâng hạ; Kinh doanh vận tải đa phương thức trong và ngoài nước;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Mua bán xăng dầu, khí đốt và các sản phẩm có liên quan; Mua bán các chất bôi trơn, làm sạch động cơ;
- Hoạt động của trụ sở văn phòng. Chi tiết: Kinh doanh và cho thuê văn phòng làm việc;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Chi tiết: Kinh doanh cho thuê kho tàng, nhà xưởng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ

Tại thời điểm 30/06/2024, các khoản nợ phải trả ngắn hạn của Công ty đang vượt quá Tài sản ngắn hạn là 384,002 tỷ VND; Khoản lỗ lũy kế là 584,18 tỷ VND; Khoản nợ phải trả quá hạn thanh toán tại 30/06/2024 là 431,08 tỷ VND... Các vấn đề này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

Ban Giám đốc đã đánh giá thận trọng từng vấn đề và nhận thấy:

- Các khoản nợ ngắn hạn nêu trên chủ yếu là nợ phải trả người bán ngắn hạn và khoản vay ngắn hạn để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh theo kế hoạch;
- Công ty cũng đã xây dựng phương án tổ chức thực hiện sản xuất kinh doanh hiệu quả hơn, lãi ước tính từ hoạt động sản xuất kinh doanh trong các kỳ sắp tới đảm bảo khắc phục tình trạng này.

Vì vậy, Ban Giám đốc tin tưởng rằng Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2024 của Công ty được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục là hoàn toàn phù hợp.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Xí nghiệp Dịch vụ Cảng	Tỉnh Bà Rịa -Vũng Tàu	Khảo sát, thiết kế, chế tạo và lắp đặt các chân đế giàn khoan, khối thượng tầng, các kết cấu kim loại, các bồn bể chứa (xăng dầu, khí hóa lỏng, nước), bình chịu áp lực và hệ thống công nghệ.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

2.4 . Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định
- Thời gian phân bổ chi phí trả trước
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính
- Ước tính tỷ suất lãi gộp đối với hợp đồng xây lắp
- Ước tính các khoản dự phòng phải trả do bảo hành công trình
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và được Ban Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Hợp đồng xây lắp

Hợp đồng xây dựng là hợp đồng bằng văn bản được thỏa thuận để xây dựng một tài sản hoặc tổ hợp các tài sản có liên quan chặt chẽ hay phụ thuộc lẫn nhau về mặt thiết kế, công nghệ, chức năng hoặc các mục đích sử dụng cơ bản của chúng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể ước tính một cách đáng tin cậy và nhà thầu được thanh toán cho khối lượng thực hiện và đã được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành và được khách hàng xác nhận.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu của hợp đồng chỉ được ghi nhận tương đương các chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc thu hồi là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận khi các chi phí này đã phát sinh trong kỳ kế toán.

2.12 . Tài sản cố định và Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50	năm
- Máy móc, thiết bị khác	03 - 15	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10	năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 07	năm
- Tài sản cố định khác	03 - 05	năm
- Quyền sử dụng đất	32	năm
- Phần mềm quản lý	03	năm

2.13 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, trước ngày 01/01/2015 được tính trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng tương tự như các tài sản khác, kể từ ngày 01/01/2015 không thực hiện trích khấu hao.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	30	năm
--------------------------	----	-----

2.14 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.15 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.16 . Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Theo các điều khoản thỏa thuận tại BCC, Công ty được nhận khoản lợi nhuận cố định hàng năm, không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của hợp đồng và ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản từ BCC đối với khoản được chia khi có thông báo từ BCC.

2.17 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí thuê hạ tầng Bãi cảng Sao mai Bến Đình được phân bổ trong năm theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê là 49 năm kể từ ngày 16 tháng 09 năm 2010;
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 năm đến 02 năm.
- Chi phí sửa chữa được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 12 tháng đến 24 tháng;
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 12 tháng đến 36 tháng.

2.18 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.19 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.20 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.21 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí thi công dự án, chi phí bản quyền, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.22 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng bảo hành công trình được trích lập cho các công trình xây lắp đã hoàn thành và nghiệm thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán theo cam kết với khách hàng nhưng không quá 5% giá trị hợp đồng đối với các công trình xây lắp này dựa trên đặc điểm của từng công trình và đánh giá của Ban Giám đốc về thời gian và chi phí bảo hành thực tế.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.23 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.24 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty mua lại trước ngày hiệu lực của Luật chứng khoán 2019 (ngày 01 tháng 01 năm 2021) nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ mua sau ngày 01 tháng 01 năm 2021 sẽ được hủy bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam.

2.25 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu từ Hợp đồng xây lắp

Doanh thu từ hợp đồng xây lắp bao gồm doanh thu ban đầu được ghi trong hợp đồng; các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng; các khoản tiền thưởng; các khoản thanh toán khác mà Công ty thu được từ khách hàng hay một bên khác để bù đắp cho các chi phí không bao gồm trong giá hợp đồng, các khoản thanh toán mà khách hàng sẽ chấp thuận bồi thường, và các khoản thanh toán khác nếu các khoản này có khả năng làm thay đổi doanh thu, và có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu từ hợp đồng xây lắp được trình bày tại Thuyết minh số 2.11.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.26 . Giá vốn dịch vụ cung cấp và hoạt động xây lắp

Giá vốn dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

Giá vốn Hợp đồng xây lắp

Giá vốn hợp đồng xây dựng được ghi nhận trên cơ sở khối lượng công việc hoàn thành của các dự án xây lắp và tỷ suất lãi gộp ước tính theo nguyên tắc thận trọng và phù hợp với doanh thu. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi, cập nhật và điều chỉnh tỷ lệ lãi gộp định kỳ.

Nếu tổng chi phí của hợp đồng xây lắp vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng thì khoản lỗ ước tính được ghi nhận là chi phí.

2.27 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.28 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024, Công ty được áp dụng các mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.29 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.30 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.31 . Thông tin bộ phận

Trong kỳ, hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là xây lắp và không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	14.004.149	72.251.720
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn ⁽¹⁾	28.278.392.700	24.368.907.001
Các khoản tương đương tiền ⁽²⁾	53.673.104.928	15.752.884.389
	81.965.501.777	40.194.043.110

(1) Tại ngày 30/06/2024, khoản tiền gửi có giá trị 1.763.293.489 VND và 4.508,53 USD tương ứng với 113.795.297 VND tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương hiện đang bị phong tỏa không được sử dụng do ngân hàng này đang bị điều tra bởi cơ quan pháp luật. (Số dư tài khoản phong tỏa tại ngày 01/01/2024 là 1.761.526.289 VND và 4.508,53 USD tương ứng với 108.655.573 VND).

(2) Tại ngày 30/06/2024, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn dưới 1 tháng có tổng giá trị 53.673.104.928 VND được gửi tại các Ngân hàng Thương mại Cổ phần với lãi suất từ 0,2%/năm đến 4,6%/năm.

Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí
Số 2 Nguyễn Hữu Cánh, phường Thảng Nhất, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào đơn vị khác				
- Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam	50.000.000	-	50.000.000	-
- Công ty Cổ phần Khách sạn Lam Kinh	5.000.000.000	(5.000.000.000)	5.000.000.000	(5.000.000.000)
	<u>5.050.000.000</u>	<u>(5.000.000.000)</u>	<u>5.050.000.000</u>	<u>(5.000.000.000)</u>

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào đơn vị khác như sau:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam	Tỉnh Tiền Giang	0,003%	0,003%	Sản xuất sắt, thép, gang
- Công ty Cổ phần Khách sạn Lam Kinh	Tỉnh Thanh Hóa	2,632%	2,632%	Kinh doanh khách sạn



Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí

Số 2 Nguyễn Hữu Cánh, phường Thới Nhất, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị		Giá trị	
	VND	Dự phòng VND	VND	Dự phòng VND
Bên liên quan				
- Ban điều hành Dự án Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2	90.848.077.838	(643.556.179)	50.529.714.440	(643.556.179)
- Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí (PV Shipyard)	39.445.746.909	-	42.764.964.709	-
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC	1.403.386.645	-	2.355.905.678	-
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	-	-	2.070.405.230	-
- Ban điều hành các dự án PVC tại Phía Nam	2.031.790.310	-	-	-
- Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	1.500.975.998	-	1.500.975.998	-
- Công ty Cổ phần Thi công Cơ giới và Lắp máy Dầu khí	45.204.948.444	-	1.139.905.494	-
- Chi nhánh Phát điện Dầu khí - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	200.156.144	(200.156.144)	200.156.144	(200.156.144)
- Liên doanh Việt - Nga Vietsopetro	577.041.601	-	-	-
- Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Thanh Hóa	194.186.345	(194.186.345)	194.186.345	(194.186.345)
- Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí	40.631.752	-	40.631.752	-
- MEPCOM Offshore and Marine Pte. Ltd	-	-	13.369.400	-
	249.213.690	(249.213.690)	249.213.690	(249.213.690)
Bên khác				
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	34.771.272.356	(6.149.808.265)	29.196.672.086	(6.184.315.083)
- Phải thu khách hàng ngắn hạn khác	15.661.563.684	-	15.661.563.684	-
	19.109.708.672	(6.149.808.265)	13.535.108.402	(6.184.315.083)
	125.619.350.194	(6.793.364.444)	79.726.386.526	(6.827.871.262)

Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí

Số 2 Nguyễn Hữu Cánh, phường Thảng Nhất, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị		Giá trị	
	VND	Dự phòng VND	VND	Dự phòng VND
Bên liên quan				
- Công ty Cổ phần Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An	1.072.238.743	(353.896.681)	1.072.238.743	(353.896.681)
- Công ty Cổ phần Trang trí nội thất Dầu khí	353.896.681	(353.896.681)	353.896.681	(353.896.681)
	718.342.062	-	718.342.062	-
Bên khác				
- Công ty Cổ phần Cơ khí và Lắp máy Đại Hân	5.119.659.276	(24.000.000)	11.374.719.879	(24.000.000)
- Công ty TNHH MTV Thương mại và Kỹ thuật Trung Anh	1.623.920.003	-	4.105.831.654	-
- Công ty TNHH Dịch vụ Xây lắp Miền Đông	739.171.014	-	3.389.588.296	-
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật Nhiệt Mèo Đen	1.780.000.000	-	1.780.000.000	-
- Trả trước cho người bán khác	976.568.259	(24.000.000)	1.677.960.912	-
			421.339.017	(24.000.000)
	6.191.898.019	(377.896.681)	12.446.958.622	(377.896.681)

Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí

Số 2 Nguyễn Hữu Cánh, phường Thảng Nhất, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

7 . PHẢI THU KHÁC

a) Ngắn hạn

a.1) Chi tiết theo nội dung

- Tạm ứng
- Ký cược, ký quỹ
- Phải thu khác

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
	4.111.919.588	-	3.392.285.202	-
	2.461.281.871	-	531.350.284	-
	4.660.083.999	(3.472.800.217)	4.384.718.442	(3.472.800.217)
	11.233.285.458	(3.472.800.217)	8.308.353.928	(3.472.800.217)

a.2) Chi tiết theo đối tượng

- Bà Nguyễn Thu Thảo
- Ngân hàng TMCP Quốc Dân - Chi nhánh Vũng Tàu
- Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - Chi nhánh Vũng Tàu
- Các đối tượng khác

	2.809.796.465	(2.809.796.465)	2.809.796.465	(2.809.796.465)
	482.061.083	-	507.624.012	-
	1.945.520.000	-	-	-
	5.995.907.910	(663.003.752)	4.990.933.451	(663.003.752)
	11.233.285.458	(3.472.800.217)	8.308.353.928	(3.472.800.217)

b) Dài hạn

- Ký cược, ký quỹ
- + Ngân hàng TMCP Quốc Dân - Chi nhánh Vũng Tàu
- + Công ty TNHH MTV Mai Linh Vũng Tàu

	793.209.960	-	1.647.696.496	-
	788.209.960	-	1.642.696.496	-
	5.000.000	-	5.000.000	-
	793.209.960	-	1.647.696.496	-

8 . NỢ XẤU

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
<i>Phải thu của khách hàng</i>	9.687.000.242	2.893.635.798	6.957.548.481	129.677.219
- Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông (Ban quản lý dự án 5B - Cảng xuất SP Nhà máy lọc dầu Dung Quất)	3.658.243.771	-	3.658.243.771	-
- Phí vận hành chung cư	766.677.002	-	766.677.002	-
- Công ty TNHH Xây lắp Nhật Minh	617.267.228	-	617.267.228	-
- Các khách hàng khác	4.644.812.241	2.893.635.798	1.915.360.480	129.677.219
<i>Trả trước cho người bán</i>	377.896.681	-	377.896.681	-
- Công ty Cổ phần Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An	353.896.681	-	353.896.681	-
- Các đối tượng khác	24.000.000	-	24.000.000	-
<i>Phải thu khác</i>	3.472.800.217	-	3.472.800.217	-
- Bà Nguyễn Thị Thu Thảo	2.809.796.465	-	2.809.796.465	-
- Ông Huỳnh Kim Quy	530.837.752	-	530.837.752	-
- Các đối tượng khác	132.166.000	-	132.166.000	-
	13.537.697.140	2.893.635.798	10.808.245.379	129.677.219

9 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	594.119.990	(80.830.800)	395.083.493	(160.632.662)
Công cụ, dụng cụ	3.136.918.918	-	3.523.951.449	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	196.160.741.290	(89.362.153.969)	261.832.468.400	(116.471.675.718)
- Dự án Nhà máy nhiệt điện Thái Bình 2	114.849.050.791	(67.272.744.888)	120.050.070.975	(68.728.998.900)
- Chế tạo Chân đế điện gió - Dự án Greater Changhua Offshore Wind Farm CHW2204	14.343.842.574	-	45.966.722.054	-
- Dự án Phát triển Mỏ Đại Hùng	18.039.737.677	-	42.408.954.535	(24.499.980.892)
- Dự án nhà máy nhiệt điện Sông Hậu I	29.722.014.675	(8.912.177.007)	29.708.111.695	(8.912.177.007)
- Các dự án xây lắp khác	18.937.699.297	(13.177.232.074)	21.379.740.271	(14.330.518.919)
- Chi phí cung cấp dịch vụ dở dang	268.396.276	-	2.318.868.870	-
	<u>199.891.780.198</u>	<u>(89.442.984.769)</u>	<u>265.751.503.342</u>	<u>(116.632.308.380)</u>

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Dự án Bãi cảng chế tạo kết cấu kim loại Giai đoạn II - Phân kỳ 3 ^(*)	1.593.639.558	1.593.639.558
	<u>1.593.639.558</u>	<u>1.593.639.558</u>

^(*) Theo Quyết định số 228/QĐ-KCKL-HĐQT ngày 31/10/2015 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí về chủ trương xây dựng Bãi cảng với nội dung cụ thể sau:

- Tên dự án: Bãi cảng chế tạo kết cấu kim loại và thiết bị dầu khí Giai đoạn II - Phân kỳ 3;
- Địa điểm xây dựng: Căn cứ dịch vụ hàng hải dầu khí Sao Mai - Bến Đình, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu;
- Mục đích xây dựng: Hỗ trợ cho các dự án đóng mới giàn khoan tự nâng 60m nước của PV Shipyard - một dự án trọng điểm quốc gia; Chế tạo các kết cấu kim loại và thiết bị dầu khí;
- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí;
- Nguồn vốn đầu tư: Vốn tín dụng chiếm 70% và vốn tự tài trợ chiếm 30%;

- Quy mô của dự án: Nâng công suất bãi cảng đạt 10.000 tấn kết cấu kim loại và 1.000 tấn thiết bị cơ khí/năm, trong đó:
 - + Mở rộng bến hạ thủy từ 142m đến 246m;
 - + Nạo vét khu vực trước bến đảm bảo độ sâu cho tàu 5.000 DWT tấn ra vào cảng;
 - + Phát triển đồng bộ các hạng mục phụ trợ như cấp điện, chiếu sáng, phòng cháy chữa cháy và thoát nước;
 - + Báo hiệu khu nước: nhằm đảm bảo an toàn giao thông và hướng dẫn phương tiện thủy;
 - + Công trình hạ tầng kỹ thuật để phục vụ công tác chế tạo và lắp dựng các kết cấu phụ trợ của giàn khoan tự nâng 60m nước, các kết cấu chân đế và kết cấu kim loại khác;
- Tổng mức đầu tư cho giai đoạn II - Phân kỳ 3: 262.395.106.000 VND;
- Thời gian bắt đầu triển khai và dự kiến hoàn thành: đã tạm dừng triển khai;
- Tại thời điểm 30/06/2024, dự án đã ngừng hoạt động do không đủ kinh phí thực hiện. Chi phí 1.593.639.558 VND là chi phí thiết kế, Công ty sẽ tiếp tục khôi phục và hoàn thiện năng lực của Bãi cảng khi có đủ kinh phí.

11 - TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	686.486.743.248	221.145.137.666	35.180.455.074	10.794.673.985	953.607.009.973
- Tháo dỡ tài sản	(3.311.472.999)	-	-	-	(3.311.472.999)
Số dư cuối kỳ	683.175.270.249	221.145.137.666	35.180.455.074	10.794.673.985	950.295.536.974
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	305.414.282.326	197.918.760.943	35.180.455.074	10.758.491.975	549.271.990.318
- Khấu hao trong kỳ	7.869.827.961	4.507.172.940	-	10.431.025	12.387.431.926
- Tháo dỡ tài sản	(3.311.472.999)	-	-	-	(3.311.472.999)
Số dư cuối kỳ	309.972.637.288	202.425.933.883	35.180.455.074	10.768.923.000	558.347.949.245
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	381.072.460.922	23.226.376.723	-	36.182.010	404.335.019.655
Tại ngày cuối kỳ	373.202.632.961	18.719.203.783	-	25.750.985	391.947.587.729

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản cấp bảo lãnh: 59.681.762.833 VND.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 229.492.360.106 VND.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ chờ thanh lý: 10.962.728.671 VND.

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	15.166.470.000	14.779.354.162	29.945.824.162
Số dư cuối kỳ	<u>15.166.470.000</u>	<u>14.779.354.162</u>	<u>29.945.824.162</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	6.074.334.707	13.430.004.037	19.504.338.744
- Khấu hao trong kỳ	206.834.304	231.653.334	438.487.638
Số dư cuối kỳ	<u>6.281.169.011</u>	<u>13.661.657.371</u>	<u>19.942.826.382</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	9.092.135.293	1.349.350.125	10.441.485.418
Tại ngày cuối kỳ	<u>8.885.300.989</u>	<u>1.117.696.791</u>	<u>10.002.997.780</u>

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 13.389.434.162 VND.

(*) Đây là giá trị quyền sử dụng đất tại thửa đất số 04, tờ bản đồ số 10, địa chỉ tại số 02 Nguyễn Hữu Cánh, phường Thắng Nhất, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu được UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 28 tháng 07 năm 2008.

Khu đất này được đầu tư xây dựng dự án Khu phức hợp Chung cư cao ốc - Văn phòng và đã được bàn giao đưa vào sử dụng vào năm 2011.

Vào ngày 24/08/2017, thửa đất này đã được Văn phòng đăng ký đất đai - Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu thu hồi để cấp mới cho tài sản trên đất là các căn hộ chung cư và khối văn phòng.

Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BX 920280 và Giấy chứng nhận theo hồ sơ số 000038.TS, Công ty có quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất là tầng 1, tầng 2, tầng 3, tầng 4, tầng 5, tầng kỹ thuật và tầng kỹ thuật mái thuộc Khu phức hợp Chung cư cao ốc - Văn phòng tại thửa đất số 02 Nguyễn Hữu Cánh, phường Thắng Nhất, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

13 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ CHO THUÊ

	Nhà văn phòng	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	17.530.390.046	17.530.390.046
Số dư cuối kỳ	<u>17.530.390.046</u>	<u>17.530.390.046</u>
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	6.194.489.219	6.194.489.219
- Khấu hao trong kỳ	149.156.574	149.156.574
Số dư cuối kỳ	<u>6.343.645.793</u>	<u>6.343.645.793</u>
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	11.335.900.827	11.335.900.827
Tại ngày cuối kỳ	<u>11.186.744.253</u>	<u>11.186.744.253</u>

- Giá trị còn lại cuối kỳ của bất động sản đầu tư đã dùng thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay và cấp bảo lãnh: 11.186.744.253 VND.
- Trong kỳ, doanh thu phát sinh từ bất động sản đầu tư là 2.012.287.542 VND (6 tháng đầu năm 2023 1.212.475.714 VND).
- Các khoản tiền cho thuê thu được hàng kỳ trong tương lai được trình bày trong Thuyết minh 24.
- Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 30/06/2024. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê và giá thị trường của các tài sản này, Ban Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí sửa chữa	247.705.158	73.347.417
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	175.737.288	435.423.755
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	423.712.253	381.006.388
	847.154.699	889.777.560
b) Dài hạn		
- Chi phí thuê hạ tầng bãi cảng Sao Mai Bến Đình, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (*)	78.989.591.556	80.035.871.604
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	9.169.780.451	11.777.390.678
- Chi phí sửa chữa lớn	6.186.100.695	6.365.849.904
- Chi phí tháo dỡ, di dời và giải phóng mặt bằng bãi cảng	1.987.803.984	-
- Chi phí trả trước dài hạn khác	2.190.936.820	2.696.417.138
	98.524.213.506	100.875.529.324

(*) Theo Hợp đồng số 15/PVSB-PVC.MS/08-10B ngày 09 tháng 08 năm 2010 về việc cho thuê cơ sở hạ tầng giữa Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình (PVSB) và Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí (PVC-MS) và Báo cáo quyết toán dự án hoàn thành ngày 29/03/2011:

- Tên cơ sở cho thuê hạ tầng: 23 ha bãi cảng Sao Mai Bến Đình;
- Tổng mức đầu tư:
 - + Tổng chi phí đầu tư chưa bao gồm VAT: 97.396.039.249 VND;
 - + Giá thuê mặt bằng bãi chưa bao gồm VAT: 107.135.643.174 VND;
(được xác định bằng 1,1 lần Tổng chi phí đầu tư)
 - + Giá thuê mặt bằng bãi đã bao gồm VAT: 117.849.207.491 VND.

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	46.089.908.417	46.089.908.417	45.633.490.250	45.633.490.250
- Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí	16.252.906.620	16.252.906.620	15.086.614.220	15.086.614.220
- Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	10.977.693.982	10.977.693.982	10.977.693.982	10.977.693.982
- Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam	4.756.639.584	4.756.639.584	4.756.639.584	4.756.639.584
- Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai Bến Đình	5.019.091.324	5.019.091.324	3.778.998.160	3.778.998.160
- Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí (PV Shipyard)	-	-	3.321.721.899	3.321.721.899
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	2.377.751.791	2.377.751.791	2.201.342.831	2.201.342.831
- Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam	1.623.094.684	1.623.094.684	1.623.094.684	1.623.094.684
- Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần (PVE)	991.055.319	991.055.319	991.055.319	991.055.319
- Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD	900.073.363	900.073.363	900.073.363	900.073.363
- Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Thanh Hóa	614.723.844	614.723.844	614.723.844	614.723.844
- Công ty Cổ phần Dầu khí Đồng Đô	397.877.829	397.877.829	397.877.829	397.877.829
- Chi nhánh Xây lắp Công trình Dầu khí Phía Bắc - PVC	278.440.483	278.440.483	278.440.483	278.440.483
- Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Hà Nội (PVC-HN)	135.220.650	135.220.650	135.220.650	135.220.650
- Trường Đại học Dầu khí Việt Nam	109.000.000	109.000.000	109.000.000	109.000.000
- Công ty Bảo hiểm PVI Vũng Tàu	161.489.307	161.489.307	181.635.909	181.635.909
- Trường Cao đẳng Dầu khí	151.456.312	151.456.312	151.456.312	151.456.312
- Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	72.000.000	72.000.000	48.000.000	48.000.000
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	44.000.000	44.000.000	44.000.000	44.000.000
- Công ty TNHH Khách sạn Dầu khí PTSC	5.700.000	5.700.000	21.647.856	21.647.856
- Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật khoan Dầu khí (PVD)	14.253.325	14.253.325	14.253.325	14.253.325
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	1.207.440.000	1.207.440.000	-	-

Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí

Số 2 Nguyễn Hữu Cánh, phường Thảng Nhất, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

17 - THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng ^(*)	-	20.626.330.642	11.173.745.595	5.215.005.562	-	26.585.070.675
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	13.409.639	13.409.639	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	10.394.439.899	-	-	-	10.394.439.899	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	262.702.578	670.409.132	956.933.392	23.821.682	-
Các loại thuế khác	-	-	60.847.289	60.847.289	-	-
	10.394.439.899	20.889.033.220	11.918.411.655	6.246.195.882	10.418.261.581	26.585.070.675

(*) Tại ngày 30/06/2024, số dư thuế Giá trị gia tăng đến hạn chưa thanh toán là 20.626.330.642 VND.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18 - CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Trích trước chi phí dự án Nhà máy nhiệt điện Thái Bình 2	17.450.332.357	17.450.332.357
- Trích trước chi phí dự án Long Sơn A2	11.243.052.900	14.600.052.515
- Trích trước chi phí dự án Chế tạo Chân đế điện gió	29.821.117.210	12.668.901.119
- Trích trước chi phí nạo vét cảng	-	8.200.910.000
- Chi phí bán quyền nhãn hiệu PVN	1.125.779.168	1.125.779.168
- Chi phí phải trả khác	1.238.704.104	7.652.038.308
	60.878.985.739	61.698.013.467

19 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Doanh thu nhận trước từ cho thuê tài sản	248.295.076	108.553.728
	248.295.076	108.553.728
b) Dài hạn		
Tiền lãi từ việc bán TSCĐ và thuê mua tài chính từ năm 2017	247.423.580	295.595.888
	247.423.580	295.595.888

20 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
a.1) Chi tiết theo nội dung		
Kinh phí công đoàn	4.817.460.411	6.375.288.399
Bảo hiểm xã hội	6.203.993.985	2.163.619.632
Bảo hiểm y tế	892.317.710	190.008.308
Bảo hiểm thất nghiệp	559.123.874	272.960.062
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	174.438.000	150.438.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	36.203.277	36.203.277
Phải trả lãi vay	230.055.269	2.119.699.037
Các quỹ ủng hộ	2.579.465.999	2.579.465.999
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.269.621.927	4.615.492.549
	19.762.680.452	18.503.175.263
a.2) Chi tiết theo đối tượng		
Công đoàn Công ty	4.817.460.411	6.375.288.399
Bảo hiểm xã hội tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	7.655.435.569	2.626.588.002
Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - Chi nhánh Đông Đô	-	1.972.597.668
Các quỹ ủng hộ	2.579.465.999	2.579.465.999
Ban quản trị Chung cư 02 Nguyễn Hữu Cánh	696.113.724	862.313.724
Các đối tượng khác	4.014.204.749	4.086.921.471
	19.762.680.452	18.503.175.263
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	636.919.000	660.919.000
	636.919.000	660.919.000

Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí
Số 2 Nguyễn Hữu Cánh, phường Thảng Nhất, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

21 . CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2024		Trong kỳ		30/06/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
<i>Vay ngắn hạn tổ chức tín dụng</i>						
- Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - Chi nhánh Vũng Tàu ⁽¹⁾	-	-	18.419.054.866	3.814.526.989	14.604.527.877	14.604.527.877
- Ngân hàng TMCP Bắc Á - Chi nhánh Vũng Tàu	-	-	3.814.526.989	3.814.526.989	-	-
<i>Vay ngắn hạn cá nhân</i>						
- Bà Nguyễn Thị Thu Siêm	2.600.000.000	2.600.000.000	2.050.000.000	1.950.000.000	2.700.000.000	2.700.000.000
- Bà Phùng Thị Bình ⁽²⁾	1.000.000.000	1.000.000.000	950.000.000	1.950.000.000	-	-
- Ông Lê Ngọc Phước ⁽³⁾	600.000.000	600.000.000	200.000.000	-	800.000.000	800.000.000
- Ông Lê Đình Công ⁽⁵⁾	1.000.000.000	1.000.000.000	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000
- Ông Võ Thanh Toàn ⁽⁴⁾	-	-	500.000.000	-	500.000.000	500.000.000
- Ông Lê Đình Công ⁽⁵⁾	-	-	400.000.000	-	400.000.000	400.000.000
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>						
- Ông Nguyễn Hữu Đức ⁽⁶⁾	5.000.000.000	5.000.000.000	-	1.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000
	5.000.000.000	5.000.000.000	-	1.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000
b) Vay dài hạn	7.600.000.000	7.600.000.000	20.469.054.866	6.764.526.989	21.304.527.877	21.304.527.877
- Ông Nguyễn Hữu Đức ⁽⁶⁾	5.000.000.000	5.000.000.000	-	1.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	5.000.000.000	5.000.000.000	-	1.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	(5.000.000.000)	(5.000.000.000)	-	(1.000.000.000)	(4.000.000.000)	(4.000.000.000)
	-	-	-	-	-	-

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:					Số dư nợ gốc tại	
Hợp đồng vay	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	30/06/2024	01/01/2024
VND						
(1) Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - Chi nhánh Vũng Tàu						
Số HDTDS70202453 ngày 03/05/2024, sửa đổi bổ sung theo Hợp đồng sửa đổi bổ sung số SD01HDTD13A202433	9,1%	04 tháng tính từ ngày tiếp theo của ngày Ngân hàng giải ngân đầu tiên	Bổ sung vốn kinh doanh	- Thế chấp quyền đòi nợ hình thành trong tương lai phát sinh từ hợp đồng thi công số 0012/23/I-05/VSP5-PVCMS và các phụ lục kèm theo. - Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo GCN số CP 952931, số vào sổ cấp GCN: CT 12427 do Sở TN và MT tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 06/01/2021.	14.604.527.877 14.604.527.877	- -
(2) Bà Phòng Thị Bình						
Số 01/2024-HĐVV/PVCMS-PTB ngày 08/03/2024	12,0%	12 tháng kể từ ngày 08/03/2024 đến ngày 08/03/2025	Bổ sung vốn lưu động, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Tín chấp	800.000.000 200.000.000	600.000.000 -
Số 06/2023-HĐVV/PVCMS-PTB ngày 01/12/2023 và Phụ lục hợp đồng vay vốn số 6/2023-HĐVV/PVCMS-PTB-PL01 ngày 01/01/2024	12,0%	Đến ngày 01/01/2025	Bổ sung vốn lưu động, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Tín chấp	600.000.000	600.000.000
(3) Ông Lê Ngọc Phước						
Số 09/2023-HĐVV/PVCMS-LNP ngày 28/12/2023 và Phụ lục Hợp đồng cho vay vốn số 09/2023-HĐVV/PVCMS-LNP-PL01 ngày 28/01/2024	12,0%	Đến ngày 28/01/2025	Bổ sung vốn lưu động, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Tín chấp	1.000.000.000 1.000.000.000	1.000.000.000 1.000.000.000

Hợp đồng vay	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	Số dư nợ gốc tại	
					30/06/2024	01/01/2024
(4) Ông Võ Thanh Toàn					VND	VND
Số 03/2024-HĐVV/PVCMS-VTT ngày 31/05/2024	12,0%	03 tháng từ 31/05/2024 đến ngày 31/08/2024	Bổ sung vốn lưu động, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Tín chấp	500.000.000	-
					500.000.000	-
(5) Ông Lê Đình Công						
Số 02/2024-HĐVV/PVCMS-LĐC ngày 30/03/2024	12,0%	01 năm từ ngày 30/03/2024 đến ngày 30/03/2025	Bổ sung vốn lưu động, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Tín chấp	400.000.000	-
					400.000.000	-
(*) Các khoản vay từ ngân hàng đã được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.					17.304.527.877	1.600.000.000
Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:						
Hợp đồng vay	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	Số dư nợ gốc tại	
					30/06/2024	01/01/2024
(6) Ông Nguyễn Hữu Đức					VND	VND
Số 03/2019-HĐVV/PVCMS-NHĐ ngày 26/03/2019 và Phụ lục hợp đồng cho vay vốn số 03/2019-HĐVV/PVCMS-NHĐ-PL3	11,0%	Đến ngày 26/03/2025	Bổ sung vốn lưu động, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Tín chấp	4.000.000.000	5.000.000.000
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					4.000.000.000	5.000.000.000
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					(4.000.000.000)	(5.000.000.000)
					-	-

22 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

Tại ngày 30/06/2024, khoản dự phòng phải trả dài hạn là khoản dự phòng bảo hành công trình xây lắp cho dự án Galaff 3. Theo điều khoản bảo hành đã ký kết, Công ty cam kết bảo hành cho dự án này đến tháng 06/2026.

Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí

Số 2 Nguyễn Hữu Cánh, phường Thảng Nhất, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

23 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	600.000.000.000	13.251.400.000		(20.000)	92.258.894.332	(427.907.435.025)	277.602.839.307	
Lỗ trong kỳ trước	-	-		-	-	(124.723.502.488)	(124.723.502.488)	
Số dư cuối kỳ trước	600.000.000.000	13.251.400.000		(20.000)	92.258.894.332	(552.630.937.513)	152.879.336.819	
Số dư đầu kỳ này	600.000.000.000	13.251.400.000		(20.000)	92.258.894.332	(586.913.623.109)	118.596.651.223	
Lãi trong kỳ này	-	-		-	-	2.732.837.870	2.732.837.870	
Số dư cuối kỳ này	600.000.000.000	13.251.400.000		(20.000)	92.258.894.332	(584.180.785.239)	121.329.489.093	

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)		Cuối kỳ		Tỷ lệ (%)		Đầu kỳ	
			VND				VND	
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	50,97	305.845.330.000		50,97	305.845.330.000			
MEPCOM Offshore and Marine Pte. Ltd	10,00	60.000.000.000		10,00	60.000.000.000			
Các cổ đông khác	39,03	234.154.650.000		39,03	234.154.650.000			
Cổ phiếu quỹ	0,00	20.000		0,00	20.000			
	100	600.000.000.000		100	600.000.000.000			

c) Cổ phiếu

	30/06/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	60.000.000	60.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	60.000.000	60.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông	2	2
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	59.999.998	59.999.998
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/cổ phần		

d) Các quỹ công ty

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	92.258.894.332	92.258.894.332
	<u>92.258.894.332</u>	<u>92.258.894.332</u>

24 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30/06/2024, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Từ 1 năm trở xuống	3.408.142.445	2.383.007.142
Trên 1 năm đến 5 năm	8.129.996.699	4.842.652.782
Trên 5 năm	883.636.364	2.903.618.182

b) Ngoại tệ các loại

	30/06/2024	01/01/2024
Đồng đô la Mỹ (USD)	4.808,66	4.808,66

25 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Doanh thu hoạt động xây lắp	274.865.686.072	154.709.504.789
Doanh thu cung cấp dịch vụ	8.819.962.245	127.880.799.319
	<u>283.685.648.317</u>	<u>282.590.304.108</u>
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 38)	<u>271.032.925.368</u>	<u>190.116.466.384</u>

26 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Giá vốn của hoạt động xây lắp	284.177.971.599	235.709.619.232
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	5.899.999.357	124.949.230.901
Dự phòng (hoàn nhập dự phòng) giảm giá hàng tồn kho	(27.189.323.611)	31.973.567.510
	262.888.647.345	392.632.417.643
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan		
Tổng giá trị mua vào	11.536.730.210	109.009.246.373
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 38)</i>		

27 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	181.321.257	683.881.054
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.739.109	59.178.348
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	109.333.586
	183.060.366	852.392.988

28 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền vay	614.049.213	829.531.204
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	14.095.552	11.148.129
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	1.511.568.817	-
	2.139.713.582	840.679.333

29 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	302.105.668	366.926.272
Chi phí nhân công	10.145.101.034	7.872.851.679
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.034.787.061	643.446.878
Hoàn nhập dự phòng	(34.506.818)	(203.769.842)
Thuế, phí, và lệ phí	4.000.000	4.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.081.592.840	2.189.810.981
Chi phí khác bằng tiền	3.520.950.246	4.032.965.439
	17.054.030.031	14.906.231.407

30 . THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Thu nhập từ hợp tác kinh doanh bãi An Phong	264.000.000	240.000.000
Thu nhập từ thanh lý phế liệu	319.221.597	-
Thu tiền bồi thường	-	225.982.849
Thu nhập khác	684.350.038	322.531.945
	1.267.571.635	788.514.794

31 . CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Các khoản bị phạt vi phạm hành chính	126.412.814	114.387.832
Chi phí khác	194.638.676	460.998.163
	321.051.490	575.385.995

32 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	2.732.837.870	(124.723.502.488)
Các khoản điều chỉnh tăng	436.666.934	32.450.986.270
- Chi phí không hợp lệ	433.057.260	32.302.695.591
- Lỗi đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ	3.609.674	2.640.529
- Chi phí lãi vay không được khấu trừ theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP	-	145.650.150
Các khoản điều chỉnh giảm	(27.197.687.750)	(252.316.984)
- Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	(34.506.818)	(203.769.842)
- Hoàn nhập dự phòng hàng tồn kho	(27.109.521.749)	-
- Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ	(5.486.875)	(374.834)
- Lãi từ doanh thu chưa thực hiện từ thuế mua tài chính (đã tính thuế năm 2017)	(48.172.308)	(48.172.308)
Thu nhập chịu thuế TNDN	(24.028.182.946)	(92.524.833.202)
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	-	-
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	(10.394.439.899)	(10.394.439.899)
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	-	-
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	(10.394.439.899)	(10.394.439.899)
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	(10.394.439.899)	(10.394.439.899)

33 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	2.732.837.870	(124.723.502.488)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	2.732.837.870	(124.723.502.488)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	59.999.998	59.999.998
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	46	(2.079)

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

34 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	28.035.385.018	110.490.504.506
Chi phí nhân công	68.363.806.225	53.730.007.135
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.975.076.138	13.386.370.966
Chi phí dịch vụ mua ngoài	126.984.051.799	49.358.079.624
Chi phí khác bằng tiền	5.101.954.697	4.363.562.781
	241.460.273.877	231.328.525.012

35 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2024				
Tiền và các khoản tương đương tiền	81.951.497.628	-	-	81.951.497.628
Phải thu khách hàng, phải thu khác	126.586.470.991	793.209.960	-	127.379.680.951
	208.537.968.619	793.209.960	-	209.331.178.579

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2024				
Tiền và các khoản tương đương tiền	40.121.791.390	-	-	40.121.791.390
Phải thu khách hàng, phải thu khác	77.734.068.975	1.647.696.496	-	79.381.765.471
	<u>117.855.860.365</u>	<u>1.647.696.496</u>	<u>-</u>	<u>119.503.556.861</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2024				
Vay và nợ	21.304.527.877	-	-	21.304.527.877
Phải trả người bán, phải trả khác	577.008.588.071	636.919.000	-	577.645.507.071
Chi phí phải trả	60.878.985.739	-	-	60.878.985.739
	<u>659.192.101.687</u>	<u>636.919.000</u>	<u>-</u>	<u>659.829.020.687</u>
Tại ngày 01/01/2024				
Vay và nợ	7.600.000.000	-	-	7.600.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	556.153.637.719	660.919.000	-	556.814.556.719
Chi phí phải trả	61.698.013.467	-	-	61.698.013.467
	<u>625.451.651.186</u>	<u>660.919.000</u>	<u>-</u>	<u>626.112.570.186</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

36 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	6 tháng đầu năm 2024 VND	6 tháng đầu năm 2023 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	20.469.054.866	367.434.422
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	6.764.526.989	29.709.730.990

37 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ngày 12/07/2024, Chi cục thi hành án dân sự thành phố Vũng Tàu đã ra quyết định thi hành án chủ động số 1803/QĐ-CCTHADS về việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời phong tỏa tài khoản tiền gửi thanh toán của Công ty tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Dân - Chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội - Chi nhánh Vũng Tàu với số tiền bị phong tỏa là 18.896.190.263 VND.

Ngày 15/07/2024, Tòa án nhân dân thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu đã ra quyết định đưa vụ án ra xét xử theo Quyết định số 21/2024/QĐXXST-KDTM.

Ngoài các sự kiện nêu trên, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

38 . NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PetroCons)	Công ty mẹ
Ban điều hành dự án Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2	Cùng chủ sở hữu (PetroCons)
Ban điều hành các dự án PVC tại Phía Nam	Cùng chủ sở hữu (PetroCons)
Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí	Cùng chủ sở hữu (PetroCons)
Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí	Cùng chủ sở hữu (PetroCons)
Chi nhánh Xây lắp Công trình Dầu khí Phía Bắc - PVC	Cùng chủ sở hữu (PetroCons)
Công ty Cổ phần Dầu khí Đông Đô	Cùng chủ sở hữu (PetroCons)
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (PVN)	Công ty mẹ của Công ty mẹ
Chi nhánh Phát điện Dầu khí - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Chi nhánh PVN
Công ty Cổ phần Trang trí Nội thất Dầu khí	Cùng tập đoàn (PetroCons)
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An	Cùng tập đoàn (PetroCons)
Công ty Cổ phần Thi công Cơ giới và Lắp máy Dầu khí (PVC-ME)	Cùng tập đoàn (PetroCons)
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Thanh Hóa	Cùng tập đoàn (PetroCons)
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Hà Nội (PVC-HN)	Cùng tập đoàn (PetroCons)
Chi nhánh Tập đoàn Dầu khí Việt Nam - Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	Đơn vị trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (Chủ sở hữu của PetroCons)
Viện Dầu khí Việt Nam	Đơn vị trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (Chủ sở hữu của PetroCons)
Trường Đại học Dầu khí Việt Nam	Đơn vị trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (Chủ sở hữu của PetroCons)
Trường Cao đẳng Dầu khí	Đơn vị trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (Chủ sở hữu của PetroCons)
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PV OIL)	Đơn vị trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (Chủ sở hữu của PetroCons)
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	Đơn vị trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (Chủ sở hữu của PetroCons)
Liên doanh Việt - Nga Vietsopetro	Đơn vị trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (Chủ sở hữu của PetroCons)
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP (PVE)	Đơn vị trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (Chủ sở hữu của PetroCons)

Bên liên quan	Mối quan hệ
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam (PVcom Bank)	Đơn vị trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (Chủ sở hữu của PetroCons)
Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam	Đơn vị trong Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP (cùng chủ sở hữu với PetroCons)
Công ty Cổ phần sản xuất ống thép Dầu khí Việt Nam	Đơn vị trong Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP (cùng chủ sở hữu với PetroCons)
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	Đơn vị trong Tổng Công ty Dầu Việt Nam (cùng chủ sở hữu với PetroCons)
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	Đơn vị trong Tổng Công ty Dầu Việt Nam (cùng chủ sở hữu với PetroCons)
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí (Petechim)	Đơn vị trong Tổng Công ty Dầu Việt Nam (cùng chủ sở hữu với PetroCons)
Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	Đơn vị trong Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (cùng chủ sở hữu với PetroCons)
Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC	Đơn vị trong Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (cùng chủ sở hữu với PetroCons)
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	Đơn vị trong Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (cùng chủ sở hữu với PetroCons)
Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai Bến Đình	Đơn vị trong Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (cùng chủ sở hữu với PetroCons)
Công ty TNHH Khách sạn Dầu khí PTSC	Đơn vị trong Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (cùng chủ sở hữu với PetroCons)
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí (PV Shipyard)	Đơn vị trong Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (cùng chủ sở hữu với PetroCons)
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật khoan Dầu khí (PVD)	Đơn vị trong Tổng Công ty CP Khoan & Dịch vụ Khoan Dầu khí (PVDrilling) (cùng chủ sở hữu với PetroCons)
Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD	Đơn vị trong Tổng Công ty CP Khoan & Dịch vụ Khoan Dầu khí (PVDrilling) (cùng chủ sở hữu với PetroCons)
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	Đơn vị trong Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí, CTCP (cùng chủ sở hữu với PetroCons)
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Biển - Petrosetco	Đơn vị trong Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí (cùng chủ sở hữu với PetroCons)
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí	Đơn vị trong Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam (cùng chủ sở hữu với PetroCons)
Công ty Bảo hiểm PVI Vũng Tàu	Đơn vị trong Công ty Cổ phần PVI (PVI Holdings) (cùng chủ sở hữu với PetroCons)
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc	Lãnh đạo chủ chốt

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	271.032.925.368	190.116.466.384
- Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	197.505.760.950	-
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	7.574.612.100	46.316.525.490
- Liên doanh Việt Nga Vietsopetro	58.228.819.560	114.207.449.470
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC	1.141.870.800	15.380.391.260
- Ban điều hành Dự án Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2	6.056.953.685	12.098.058.724
- Chi nhánh Phát điện Dầu khí - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	524.583.273	-
- Ban điều hành các dự án PVC tại Phía Nam	-	1.771.439.032
- Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	-	334.602.408
- Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai Bến Đình	325.000	8.000.000
Mua hàng hóa, vật tư	11.536.730.210	109.009.246.373
- Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam	-	94.034.919.984
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC	-	5.282.503.597
- Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí	5.141.880.000	2.920.871.594
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu (PVOIL Vũng Tàu)	3.272.767.280	2.310.824.369
- Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai Bến Đình	3.751.079.857	2.321.958.777
- Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí (PV Shipyard)	(2.090.677.781)	915.450.000
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	1.240.000.000	631.317.344
- Liên doanh Việt Nga Vietsopetro	1.260.000	277.714.510
- Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam - Chi nhánh Vũng tàu	141.778.799	189.810.484
- Ban điều hành Dự án Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2	35.900.880	23.153.071
- Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD	1.950.000	-
- Công ty Cổ phần Khách sạn Dầu khí PTSC	8.136.408	5.656.145
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	10.432.545	-
- Công ty Cảng dịch vụ Dầu khí	22.222.222	95.066.498

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Chức vụ	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
		VND	VND
Thu nhập, thù lao của người quản lý chủ chốt		1.600.719.000	1.506.020.333
Ông Vũ Minh Công	Chủ tịch HĐQT	60.000.000	60.000.000
Ông Lim Hau Guan	Thành viên HĐQT	60.000.000	60.000.000
Ông Đinh Văn Hưng	Thành viên HĐQT	153.729.000	166.120.000
Ông Trần Minh Ngọc	Thành viên HĐQT	60.000.000	20.000.000
Ông Trần Vũ Phụng	Thành viên HĐQT từ ngày 20/05/2024	35.473.000	-
Ông Đinh Văn Tân	Thành viên HĐQT đến ngày 20/05/2024	116.732.000	139.137.000

	Chức vụ	6 tháng đầu năm 2024 VND	6 tháng đầu năm 2023 VND
Ông Lê Minh Hải	Thành viên HĐQT đến ngày 28/04/2023	-	40.000.000
Ông Phan Khắc Mẫn	Giám đốc	165.344.000	149.500.000
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Phó Giám đốc	264.844.000	139.137.000
Ông Trần Quang Ngọc	Phó Giám đốc	135.884.000	161.199.000
Ông Thái Doãn Thuyết	Phó Giám đốc đến ngày 01/08/2024	153.446.000	139.138.000
Ông Lê Sanh Thành	Phó Giám đốc	152.397.000	222.789.333
Bà Nguyễn Thị Thùy Trang	Trưởng ban kiểm soát	132.537.000	113.794.000
Ông Hoàng Văn Hải	Thành viên BKS	94.800.000	86.206.000
Bà Nguyễn Thị Thu Anh	Thành viên BKS	15.533.000	9.000.000

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

39 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

Hoàng Anh
Người lập

Lê Minh Phong
Phụ trách Phòng Tài chính Kế toán

Phan Khắc Mẫn
Giám đốc

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 29 tháng 08 năm 2024